

Số: 103/2025/NQ-HĐND

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn
hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12;

Căn cứ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12;

Căn cứ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 55a/2013/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Thông tư số 50/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 447/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội, mức hỗ trợ chi phí phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh, chi xét duyệt hồ sơ đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (Nghị định 20/2021/NĐ-CP)

b) Người cao tuổi quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

c) Đối tượng quy định tại khoản 1,2,3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

d) Người cao tuổi từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thường trú trên địa bàn tỉnh, không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hằng tháng.

đ) Người cao tuổi dưới 75 tuổi thường trú trên địa bàn tỉnh, là Đảng viên được tặng huy hiệu 40 năm tuổi đảng trở lên, không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hằng tháng.

e) Người cao tuổi theo quy định của Luật người cao tuổi, thường trú trên địa bàn tỉnh, chưa có chồng hoặc chưa có vợ và chưa có con, đã có chồng hoặc vợ và con nhưng đã chết hết hoặc mất tích hết theo quy định của pháp luật thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo hoặc hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình và không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hằng tháng.

g) Trẻ em dưới 16 tuổi thường trú trên địa bàn tỉnh thuộc một trong các trường hợp: Khuyết tật nặng dạng nghe và nói (câm và điếc) có khả năng tiếp cận giáo dục; trẻ em tự kỷ thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo; khuyết tật nặng gia đình thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo hoặc có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng; cha và mẹ là người đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng; cha hoặc mẹ đang hưởng trợ cấp trợ xã hội hằng tháng tại cộng đồng và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

h) Bệnh nhân phong hiện đang sinh sống và điều trị tại Bệnh viện Da liễu Bắc Ninh.

i) Bệnh nhân mắc bệnh tâm thần phân liệt, động kinh, bệnh lao điều trị nội trú tại Bệnh viện Sức khỏe tâm thần và Bệnh viện Phổi trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

k) Trẻ em dưới 16 tuổi bị bệnh tim bẩm sinh thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo hoặc thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật, có thẻ bảo hiểm y tế và thường trú tại tỉnh Bắc Ninh.

l) Các sở, ngành, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước có ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh với tổ chức bảo hiểm y tế; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Căn cứ xác định mức trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội thực hiện trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội tương ứng với mức trợ cấp hệ số 1,0 làm căn cứ để xác định mức trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng, mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế có chức năng, nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, điều trị bệnh nhân là đối tượng thuộc diện hưởng chính sách trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác.

Điều 3. Mức trợ cấp xã hội hằng tháng, cấp thẻ bảo hiểm y tế, hỗ trợ chi phí mai táng tại cộng đồng

1. Mức trợ cấp xã hội hằng tháng

a) Hệ số 2,0 đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này (bao gồm mức trợ cấp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP).

b) Hệ số 2,0 đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi; hệ số 2,5 đối với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này từ đủ 80 tuổi trở lên (bao gồm mức trợ cấp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP).

c) Hệ số 0,4 đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

d) Hệ số 0,5 đối với đối tượng quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

đ) Hệ số 1,0 đối với đối tượng quy định tại điểm e khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

2. Cấp thẻ bảo hiểm y tế

Hỗ trợ 100% kinh phí tham gia bảo hiểm y tế hằng năm đối với đối tượng quy định tại điểm d, đ và e khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

3. Mức hỗ trợ chi phí mai táng

Hỗ trợ chi phí mai táng bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng quy định tại điểm e khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 4. Chế độ chăm sóc nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế có chức năng, nhiệm vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại điểm c và g khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này

1. Mức trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng

Hệ số 6,0 đối với trẻ em dưới 04 tuổi; hệ số 5,0 đối với các đối tượng từ đủ 4 tuổi trở lên.

Đối tượng có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế đến năm 22 tuổi.

2. Cấp thẻ bảo hiểm y tế

Hỗ trợ 100% kinh phí tham gia bảo hiểm y tế hằng năm đối với đối tượng quy định tại điểm g khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

3. Cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, thuốc chữa bệnh thông thường, sách, vở, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học và các chi phí khác thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư số 76/2021/TT-BTC hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

4. Mức hỗ trợ chi phí mai táng

Hỗ trợ chi phí mai táng bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng quy định tại điểm g khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 5. Mức trợ cấp hằng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại điểm h khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này

1. Mức trợ cấp hằng tháng

- a) Hệ số 5,5 đối với người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi và trẻ em.
- b) Hệ số 4,5 đối với người khuyết tật đặc biệt nặng không phải là người cao tuổi và trẻ em; người khuyết tật nặng là người cao tuổi và trẻ em.
- c) Hệ số 3,0 đối với người khuyết tật nặng không phải là người cao tuổi và trẻ em.

2. Hỗ trợ chi phí mai táng bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

3. Cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, thuốc chữa bệnh thông thường thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 5 Điều 3 Thông tư số 76/2021/TT-BTC.

Điều 6. Mức hỗ trợ tiền ăn đối với đối tượng quy định tại điểm i khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này

1. Mức hỗ trợ: 15.000 đồng/người/ngày.

2. Thời gian hỗ trợ: Tối đa không quá 3 tháng trong thời gian bệnh nhân nằm điều trị trực tiếp tại Bệnh viện.

Điều 7. Hỗ trợ phẫu thuật tim đối với đối tượng quy định tại điểm k khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này

1. Hỗ trợ thanh toán phần còn lại của chi phí khám bệnh có liên quan đến phẫu thuật tim, chi phí phẫu thuật tim sau khi đã trừ đi phần thanh toán của bảo hiểm y tế và phần hỗ trợ từ các nguồn vận động, tài trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

2. Hỗ trợ tiền ăn: Mức 80.000 đồng/trẻ/ngày (theo số ngày thực tế từ ngày nhập viện để phẫu thuật tim đến ngày xuất viện trên giấy xác nhận của bệnh viện); thời gian hỗ trợ không quá 15 ngày.

3. Hỗ trợ tiền xe đi phẫu thuật: Mức hỗ trợ 250.000 đồng đối với trường hợp phẫu thuật trong tỉnh; 500.000 đồng đối với trường hợp phẫu thuật ngoài tỉnh.

Điều 8. Chi xét duyệt hồ sơ đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên theo quy định của tỉnh Bắc Ninh

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư số 76/2021/TT-BTC được sửa đổi bởi khoản 1 Điều 1 Thông tư số 50/2024/TT-BTC cho đến khi Bảng lương mới theo vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo thay thế Bảng lương hiện hành áp dụng cho cán bộ công chức, viên chức ban hành và có hiệu lực.

Điều 9. Nguồn kinh phí

Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách trợ giúp xã hội tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách và các quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 10. Hồ sơ, trình tự, cách thức thực hiện và cơ quan thực hiện

1. Đối tượng quy định tại điểm d, đ và e khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này

a) Thành phần hồ sơ

Đối tượng quy định tại điểm d, đ và e làm Tờ khai đề nghị trợ giúp xã hội theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Cá nhân, tổ chức chịu trách nhiệm mai táng cho đối tượng quy định tại điểm e làm Tờ khai theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

b) Trình tự, cách thức thực hiện

Đối tượng đề nghị hưởng trợ cấp xã hội thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 147/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý của Bộ Y tế (Nghị định số 147/2025/NĐ-CP).

Đối tượng đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 147/2025/NĐ-CP.

UBND cấp xã có trách nhiệm mua, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Tiếp nhận đối tượng quy định tại điểm g khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này vào tại cơ sở trợ giúp xã hội

Hồ sơ, trình tự, cách thức thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 147/2025/NĐ-CP.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3. Đối tượng quy định tại điểm h khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này

a) Hồ sơ quyết toán

Chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng: Quyết định trợ cấp xã hội; Danh sách chi trả trợ cấp xã hội hằng tháng.

Chế độ trang cấp vật dụng sinh hoạt hàng ngày: Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng (nếu có); Phiếu xuất kho.

Thuốc chữa bệnh thông thường: Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng; Hoá đơn.

Hỗ trợ chi phí mai táng: Quyết định chi hỗ trợ tiền mai táng phí.

b) Trình tự, cách thức thực hiện

Ngày 05 hàng tháng phòng Tài chính Kế toán có trách nhiệm kiểm tra, lập Danh sách chi trả trợ cấp cho bệnh nhân Phong đang điều trị, trình Giám đốc Bệnh viện phê duyệt; trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày Giám đốc Bệnh viện phê duyệt, thực hiện chi trả trợ cấp cho đối tượng theo quy định; hình thức chi trả bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Định kỳ tháng, quý khoa, phòng chuyên môn được giao nhiệm vụ có trách nhiệm rà soát nhu cầu trang cấp vật dụng sinh hoạt, thuốc chữa bệnh thông thường của đối tượng trình Giám đốc Bệnh viện phê duyệt, tiến hành quy trình mua sắm, cấp cho khoa, phòng chuyên môn và bệnh nhân sử dụng.

Sau khi nhận được đơn đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng của người chịu trách nhiệm mai táng cho bệnh nhân; trong thời hạn 01 ngày làm việc khoa, phòng chuyên môn được giao nhiệm vụ có trách nhiệm tham mưu, trình Giám đốc Bệnh viện ban hành Quyết định chi hỗ trợ tiền mai táng phí và thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

4. Đối tượng quy định tại điểm i khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này

a) Hồ sơ quyết toán

Giấy ra viện (bản photo có xác nhận).

Giấy ủy quyền nhận tiền thay (nếu bệnh nhân ủy quyền).

Quyết định chi hỗ trợ tiền ăn cho bệnh nhân.

b) Trình tự, cách thức thực hiện

Sau khi ra viện, bệnh nhân hoặc người được ủy quyền trực tiếp nộp hồ sơ thanh toán hỗ trợ tiền ăn tại bộ phận Tài chính - Kế toán của Bệnh viện.

Trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, phòng Tài chính Kế toán kiểm tra, đối chiếu các thông tin, báo cáo Giám đốc Bệnh viện xem xét quyết định chi hỗ trợ tiền ăn cho bệnh nhân; hình thức chi trả bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

5. Đối tượng quy định tại điểm k khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này

a) Thành phần hồ sơ

Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh (theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này).

Giấy thanh toán viện phí (chi phí khám, phẫu thuật tim).

Giấy ra viện.

Hóa đơn và chứng từ khác (nếu có).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

b) Trình tự, thủ tục

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định hỗ trợ chi phí phẫu thuật tim cho đối tượng; chi trả chi phí phẫu thuật theo hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định hỗ trợ chi phí phẫu thuật tim.

c) Cách thức thực hiện

Cá nhân nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của trẻ em hoặc trực tuyến tại Công Dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc chứng thực hoặc bản chụp không chứng thực kèm theo bản chính để đối chiếu.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc chứng thực.

Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Các thành phần hồ sơ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
3. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

b) Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

c) Nghị quyết số 85/2013/NQ-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh quy định mức trợ cấp, trợ giúp thường xuyên cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại Trung tâm Nuôi dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội; bệnh nhân phong đang điều trị tập trung tại Bệnh viện Phong và Da liễu của tỉnh Bắc Ninh.

d) Nghị quyết số 117/2014/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 85/2013/NQ-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức trợ cấp, trợ giúp thường xuyên cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại Trung tâm Nuôi dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội; bệnh nhân phong đang điều trị tập trung tại Bệnh viện Phong và Da liễu của tỉnh Bắc Ninh.

e) Khoản 2, 3, 4 Điều 1 và Điều 2, Điều 3 Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội; mức trợ cấp xã hội; hỗ trợ kinh phí tham gia bảo hiểm y tế đối với người mắc bệnh hiểm nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

g) Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh quy định chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo, người cao tuổi và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

h) Nghị Quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh quy định chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khóa XIX, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Tài chính; Y tế;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Ninh;
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIX;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND; UBND các xã, phường;
- Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Công thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh (01 bản giấy, 01 bản điện tử);
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Việt Oanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 103/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

(Áp dụng đối với đối tượng quy định tại điểm d, đ và e khoản 2 Điều 1
Nghị quyết số 103/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường:

I. Thông tin người đề nghị hưởng trợ cấp xã hội

1. Họ và tên (viết chữ in hoa).....
2. Ngày/tháng/năm sinh: Giới tính: Dân tộc:
3. Thẻ căn cước hoặc số định danh cá nhân:
4. Nơi thường trú hiện nay.....
5. Số điện thoại liên hệ:
6. Có thẻ BHYT không? Không Có
7. Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình không?
Hộ nghèo Hộ cận nghèo Hộ có mức sống trung bình
8. Chế độ, chính sách đang hưởng (nếu có):
Trợ cấp ưu đãi người có công: đồng. Hưởng từ tháng/.....
Trợ cấp, phụ cấp hàng tháng khác (ghi rõ):
- Mức hưởngđồng. Hưởng từ tháng/.....
9. Năm được cấp huy hiệu 40 năm tuổi Đảng (nếu có):.....
10. Tình trạng hôn nhân? (Nếu có ghi rõ: Chưa có chồng hoặc chưa có vợ và chưa có con, đã có chồng hoặc vợ và con nhưng đã chết hết hoặc mất tích hết theo quy định):
.....
11. Nơi đề nghị nhận trợ cấp xã hội:
12. Tên tài khoản:
- Số tài khoản: Ngân hàng:

II. Thông tin người giám hộ, người được ủy quyền (nếu có)

1. Họ và tên:Ngày, tháng, năm sinh:
 2. Thẻ căn cước hoặc số định danh cá nhân:
 3. Địa chỉ liên hệ:
 4. Số điện thoại:
 5. Quan hệ với người đề nghị hưởng trợ cấp xã hội:
- Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật, nếu có điều gì khai không đúng, tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn.

...., ngày.... tháng.... năm ...

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Hỗ trợ chi phí phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 103/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường.....

Căn cứ Nghị quyết số 103/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Họ và tên người làm đơn¹:.....năm sinh:.....
Thẻ căn cước hoặc số định danh cá nhân:
Điện thoại liên hệ:.....
Địa chỉ thường trú: Thôn (Tổ dân phố).....Xã /Phường.....

Tỉnh Bắc Ninh.

Mối quan hệ với trẻ (ghi rõ là cha/mẹ/hoặc người giám hộ):.....
- Họ và tên trẻ:.....
Ngày, tháng, năm sinh:
Số căn cước công dân hoặc mã định danh:.....
Địa chỉ thường trú: Thôn (Tổ dân phố).....Xã/Phường.....

Tỉnh Bắc Ninh.

Số thẻ BHYT (nếu có):Số bệnh án:.....
Thuộc đối tượng²:
Hoàn cảnh gia đình và bản thân trẻ³:

.....
Đã được hỗ trợ chi phí khám bệnh, phẫu thuật tim lần thứ vào năm.....với số tiền làđồng (nếu có)

Đơn vị hỗ trợ (nếu có):.....

Nay phải khám và phẫu thuật tim cho trẻ với chi phí cụ thể là:

- Tên bệnh⁴:
- Nơi khám và phẫu thuật tim⁵:
- Thời gian vào viện: Từ ngày/...../20... đến ngày/...../20....
- Tổng chi phí khám và phẫu thuật tim⁶:đồng
(Bằng chữ:.....)

Trong đó:

+ Quỹ BHYT đã thanh toán:đồng

(Bằng chữ:.....)
 + Các nguồn hỗ trợ khác đã thanh toán:đồng
 (Bằng chữ:.....)
 + Số tiền còn lại gia đình phải thanh toán:đồng
 (Bằng chữ:.....)

(Kèm theo hóa đơn, giấy thanh toán viện phí)

Thông tin người nhận tiền hỗ trợ (nếu gia đình đề nghị được nhận tiền qua tài khoản): Họ và tên người nhận tiền; số điện thoại của người nhận tiền; mối quan hệ với trẻ được hỗ trợ; số tài khoản; tên ngân hàng *(chỉ áp dụng khi người nhận tiền là người làm đơn đề nghị)*.

.....

Tôi làm đơn này đề nghị được xem xét hỗ trợ theo quy định. Tôi xin cam đoan những nội dung đơn là chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam đoan của mình./.

..., ngày..... tháng.....năm

Người viết đơn

(Ký, ghi rõ họ tên)

- (1): Đơn đề nghị hỗ trợ phải do cha/mẹ hoặc người giám hộ viết.
- (2): Ghi rõ bản thân trẻ thuộc đối tượng nào trong diện được hỗ trợ theo chính sách này (thuộc hộ gia đình nghèo, thuộc hộ gia đình cận nghèo, thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật).
- (3): Nêu rõ hoàn cảnh khó khăn của trẻ và gia đình để làm cơ sở xét hỗ trợ.
- (4): Ghi rõ, đầy đủ tên bệnh mà trẻ đã khám, phẫu thuật theo hồ sơ bệnh án đề nghị hỗ trợ.
- (5): Ghi rõ, đầy đủ nơi trẻ đã khám, phẫu thuật theo hồ sơ đề nghị hỗ trợ.
- (6): Tổng chi phí khám bệnh có liên quan đến phẫu thuật tim, chi phí phẫu thuật tim là tổng số tiền chi phí cho khám và phẫu thuật của đối tượng, bao gồm cả phần thanh toán BHYT, các nguồn hỗ trợ khác và phần thanh toán do gia đình đối tượng phải chi trả (nếu trong hóa đơn có nội dung này thì ghi vào đơn). Trong hóa đơn thanh toán phải thể hiện rõ số tiền mà gia đình bệnh nhân phải trực tiếp chi trả để làm cơ sở xét hỗ trợ. *gn*